

Từ điển Forma Anh – Việt

229 thuật ngữ trong 15 nhóm, đối chiếu tên trên Autodesk Forma với từ ngữ của Luật Xây dựng 135/2025/QH15, NĐ 207/2026 và NĐ 217/2026. Bản ngày 15/10/2026 – bản mới nhất ở forma.1cad.vn/tu-dien.

A1 · Nền tảng và quản trị (Admin)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Hub (Account)

Hub Admin / Account Admin

Project

Project Admin

Project template

Project type

Member

Company

Trade (company trade)

Role

Permission

Access level

Tool / Module

View only

View + Download

Upload only

View + Download + Upload

View + Download + Upload + Edit

Manage

Invite

TIẾNG VIỆT

Không gian công ty (hub)

Nexus gọi «không gian». Không dịch là «trung tâm».

Quản trị không gian

Người của công ty mua giấy phép.

Dự án

Quản trị dự án

Nexus: «Chủ / Quản lý dự án».

Mẫu dự án

Chính là «Bộ mẫu dự án VN» của Lớp 1.

Loại dự án

Dân dụng, hạ tầng... Không nhầm với «loại, cấp công trình» của nghị định.

Thành viên

Đơn vị

Nexus: «đơn vị». Trên giấy tờ ghi tên pháp nhân.

Loại đơn vị

Nexus: «loại đơn vị» (Chủ đầu tư, TVGS...).

Vai trò

Chỉ ghi chức danh, xem B5.

Quyền

Mức quyền

Phân hệ

Nexus: «modul».

Xem

Nexus: mức 1.

Xem + Tải về

Nexus: mức 2.

Chỉ tải lên

Nexus không có mức này.

Xem + Tải về + Tải lên

Nexus: mức 3.

Xem + Tải về + Tải lên + Chỉnh sửa

Nexus: mức 4.

Quản lý

Nexus: mức 5. Nexus còn mức 6 «Toàn quyền thư mục».

Mời tham gia

Từ điển Forma Anh-Việt

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Business units

Insight / Dashboard

Activity log

Notifications

Location (breakdown)

TIẾNG VIỆT

Khối, đơn vị kinh doanh

Hub Admin. Chưa xác minh tên mới.

Tổng quan

Nexus: «Tổng quan».

Nhật ký hoạt động

Thông báo

Vị trí

Hạng mục > tầng > khu, trực. Không dịch là «địa điểm» (nghị định dùng «địa điểm xây dựng» cho cả công trình).

A2 · Tài liệu (Docs / Forma Data Management)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Files / Project Files

Plans

Sheet

Folder

Subfolder

Version

Revision

Version set

Title block

Title block extraction

Markup

Hyperlink (sheet link)

Compare

Attributes / Custom attributes

Naming standard

Approval status

Suitability code (ISO)

WIP (Work in progress)

TIẾNG VIỆT

Tập dự án

Thư mục gốc chứa tài liệu.

Bản vẽ

Nexus: «Bản vẽ». Thư mục gốc chứa tờ bản vẽ.

Tờ bản vẽ

Không dịch là «trang tính».

Thư mục

Thư mục con

Phiên bản

Forma tự đánh V1, V2...

Số sửa đổi

Nexus: P01, P02... khi chưa phát hành; C01, C02... khi đã phát hành.

Bộ phát hành

Nexus: «gói phát hành».

Khung tên

Đọc khung tên

Ghi chú trên bản vẽ

Tránh «đánh dấu» chung chung.

Liên kết bản vẽ

So sánh phiên bản

Nexus: «So phiên bản».

Thuộc tính tập

Quy ước đặt tên

Nexus: «quy ước tên».

Kết quả duyệt

Đặt nhãn tiếng Việt được (xem A4).

Mức phù hợp

Nexus: S0, S1... A, B, AR.

Đang thực hiện

Nexus: khu «01 Đang thực hiện».

Từ điển Forma Anh-Việt

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Shared

TIẾNG VIỆT

Chia sẻ

Nexus: «02 Chia sẻ».

Published

Phát hành

Nexus: «03 Phát hành».

Archived

Lưu trữ

Nexus: «04 Lưu trữ».

Share (link)

Chia sẻ đường liên kết

Khác khu «Chia sẻ» của ISO. Khi đào tạo phải nói rõ.

Download

Tải về

Upload

Tải lên

Move / Copy

Chuyển / Chép

Lock

Khoá tệp

Recycle bin / Deleted

Thùng rác

Drawing register / Sheet list

Danh mục bản vẽ

Phụ lục VII mục II.3, III.2 đòi «có danh mục bản vẽ kèm theo».

Căn cứ: Phụ lục VII mục II.3, III.2

Specifications

Chỉ dẫn kỹ thuật

Lời nghị định. Không dịch là «thông số» hay «tiêu chí kỹ thuật».

As-built drawing

Bản vẽ hoàn công

Căn cứ: Phụ lục IIb NĐ 207/2026

Shop drawing

Bản vẽ thi công chi tiết

Nexus dùng tên này. Không dịch là «bản vẽ shop». Khác «thiết kế bản vẽ thi công» (bước thiết kế do TVTK lập).

Issued for construction (IFC drawing)

Bản vẽ phát hành để thi công

Tránh nhầm với định dạng tệp IFC.

A3 · Lướt duyệt (Reviews / Approvals)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Review

TIẾNG VIỆT

Lướt duyệt

Nexus: «lướt duyệt».

Approval workflow

Quy trình phê duyệt

Nexus dùng tên này.

Workflow template

Mẫu quy trình

Step

Bước

Initiator

Người gửi duyệt

Reviewer

Người duyệt

Ở RFI thì gọi «Người trả lời», xem A6.

Approver (final)

Người phê duyệt

Thường là Chủ đầu tư.

Candidate (reviewer pool)

Người có thể nhận duyệt

Chưa xác minh tên trên Forma.

Từ điển Forma Anh-Việt

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Approved

TIẾNG VIỆT

Đạt
Nexus. Mã A.

Approved with comments

Đạt có ý kiến
Nexus. Mã B.

Rejected / Returned

Trả lại
Nexus. Mã C. Tránh «Từ chối» vì nặng nghĩa.

Copy approved files to folder

Chép tệp đạt sang thư mục Phát hành
Là cách dựng vùng ISO trên Forma.

Due date (review)

Hạn duyệt
Phải tính theo lịch làm việc thật, xem câu hỏi C11.

A4 · Phân phối và văn bản đi – đến (Transmittals, Correspondence)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Transmittal

TIẾNG VIỆT

Phiếu chuyển giao tài liệu
Nexus gọi danh sách là «Nhật ký phân phối».

Transmittal log

Nhật ký phân phối
Nexus.

Recipient

Người nhận

Correspondence

Văn bản đi – đến
Công trường quen gọi «công văn».

Letter / Notice

Công văn / Thông báo

Instruction (site instruction)

Chỉ dẫn, yêu cầu gửi nhà thầu
Nexus (Nhật ký giám sát) dùng «Yêu cầu, chỉ dẫn đã gửi nhà thầu».

Reply / Response

Văn bản trả lời

Reference number

Số văn bản
Trường «Số văn bản» trên mẫu nghị định.

A5 · Vấn đề (Issues)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Issue

TIẾNG VIỆT

Vấn đề
Nexus. Không dịch là «sự cố»: «sự cố công trình» là khái niệm pháp lý.
Căn cứ: Chương IV NBĐ 207/2026

Issue type

Loại vấn đề
Lớp 1 dùng ba giai đoạn của Nexus, xem B2.

Issue subtype

Loại con

Root cause

Nguyên nhân gốc

Root cause category

Nhóm nguyên nhân

Assigned to

Người xử lý

Owner (of issue)

Người chịu trách nhiệm
Không dùng «chủ đầu tư» ở đây. Dễ nhầm nhất bảng.

Watchers

Người theo dõi

Từ điển Forma Anh-Việt

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Pushpin / Placement

TIẾNG VIỆT

Ghim trên bản vẽ

Nexus: «ghim».

Due date

Hạn xử lý

Start date

Ngày bắt đầu

Punch list / Punch item

Tồn tại cần khắc phục

Nexus loại con «Tồn tại bàn giao». Phụ lục VII mục III.12 gọi «Phụ lục các tồn tại cần sửa chữa, khắc phục».

Căn cứ: Phụ lục VII mục III.12

Observation

Ghi nhận hiện trường

Safety observation

Ghi nhận an toàn

A6 · Yêu cầu làm rõ (RFIs)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

RFI (Request for Information)

TIẾNG VIỆT

RFI – Yêu cầu làm rõ

Nexus. Giữ chữ RFI vì công trường quen dùng.

RFI manager

Người điều phối RFI

Thường là Ban QLDA hoặc TVGS.

Reviewer (RFI)

Người trả lời

Nexus: bước «Tư vấn trả lời».

Co-reviewer

Người cùng trả lời

Official response

Trả lời chính thức

Ball in court

Đang chờ bên nào

Cost impact

Ảnh hưởng chi phí

Nexus có lựa chọn «Ảnh hưởng chi phí / tiến độ».

Schedule impact

Ảnh hưởng tiến độ

Design change (from RFI)

Thay đổi thiết kế

Phụ lục IVa mục 7 «Tổng kê các thay đổi thiết kế trên công trường».

Căn cứ: Phụ lục IVa mục 7

Proposed solution

Đề xuất của nhà thầu

Nexus.

A7 · Trình duyệt (Submittals)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Submittal

TIẾNG VIỆT

Trình duyệt vật tư

Nexus. Nghĩa rộng: vật liệu, thiết bị, mẫu, biện pháp, bản vẽ thi công chi tiết.

Submittal item

Hồ sơ trình duyệt

Submittal package

Bộ hồ sơ trình duyệt

Spec section

Mục chỉ dẫn kỹ thuật

Submittal manager

Người điều phối trình duyệt

Product data

Tài liệu kỹ thuật sản phẩm (catalogue)

Từ điển Forma Anh-Việt

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Sample

Certificate (CO/CQ)

Approved

Approved as noted

Revise and resubmit

Rejected

For record only

TIẾNG VIỆT

Mẫu vật

Chứng nhận xuất xứ / chất lượng

Căn cứ: Phụ lục VII mục III.4

Chấp thuận

Nexus.

Chấp thuận có ý kiến

Nexus.

Sửa và trình lại

Không chấp thuận – trình lại

Nexus.

Chỉ lưu hồ sơ

A8 · Biểu mẫu (Forms)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Form

Form template

PDF form

Section

Signature

Inspection (form type)

Checklist

Pass / Fail / N/A

Assignee

Report (forms report)

TIẾNG VIỆT

Biểu mẫu

Nexus.

Mẫu biểu

Biểu mẫu dạng PDF

Tải PDF có sẵn bố cục lên rồi gắn ô.

Mục

Chữ ký

Là ảnh chữ ký, không phải chữ ký số, xem B3.

Kiểm tra

Chỉ gọi «Nghiệm thu» khi đúng là biên bản theo Điều 22–24.

Căn cứ: Điều 22–24

Bảng kiểm

Đạt / Không đạt / Không áp dụng

Nexus.

Người điền

Báo cáo tổng hợp biểu mẫu

A9 · Nhật ký (Daily Logs)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Daily log

Weather

Labor / Workforce

Equipment

TIẾNG VIỆT

Nhật ký thi công

Phụ lục IIa: do nhà thầu thi công lập.

Căn cứ: Phụ lục IIa

Thời tiết

Nhân lực

Phụ lục IIa: «số lượng nhân công».

Căn cứ: Phụ lục IIa

Máy móc, thiết bị

Từ điển Forma Anh-Việt

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Work performed

TIẾNG VIỆT

Công việc thực hiện trong ngày
Nexus.

Notes

Ghi chú

Visitors

Khách đến công trường

Delays

Ngừng, chậm thi công

A10 · Họp, tiến độ, ảnh (Meetings, Schedule, Photos)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Meeting

TIẾNG VIỆT

Cuộc họp
Nexus: «Họp giao ban».

Meeting minutes

Biên bản họp

Agenda

Chương trình họp

Meeting item / Action item

Việc cần làm
Nexus: «Việc sau họp».

Attendees

Thành phần tham dự
Nexus.

Meeting series

Chuỗi cuộc họp định kỳ

Schedule

Tiến độ

Activity

Công việc trong tiến độ

Milestone

Mốc tiến độ

Baseline

Tiến độ gốc

Critical path

Đường găng
Từ quen dùng trong quản lý dự án ở VN.

Gantt chart

Biểu đồ Gantt

Photos

Ảnh hiện trường

Album

Bộ ảnh

Tag

Nhãn

Before / After

Trước / Sau khắc phục
Nexus: «Ảnh sau khắc phục».

A11 · Chi phí (Cost)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Budget

TIẾNG VIỆT

Ngân sách
Khác «dự toán xây dựng» (văn bản pháp lý được thẩm định).

Budget code

Mã ngân sách

Contract (main / prime)

Hợp đồng với chủ đầu tư

Subcontract

Hợp đồng thầu phụ

Schedule of Values (SOV)

Bảng giá trị hợp đồng theo hạng mục

Từ điển Forma Anh-Việt

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Change event

Potential Change Order (PCO)

Change order

Payment application

Retainage / Retention

Expense

Forecast

TIẾNG VIỆT

Sự việc phát sinh

Đề nghị phát sinh

Nexus đã có trang «Đề nghị phát sinh».

Phát sinh được chấp thuận / phụ lục hợp đồng

Không dịch là «lệnh thay đổi» vì người Việt không quen.

Hồ sơ đề nghị thanh toán

Tiền giữ lại

Khác «bảo lãnh bảo hành» (Điều 32).

Căn cứ: Điều 32

Khoản chi

Dự báo chi phí

A12 · Phối hợp mô hình (Model Coordination / Design Collaboration)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Model coordination

Coordination space

Model set

Federated model

Clash

Clash group

Clash matrix

Hard clash

Clearance clash

Tolerance

Not an issue / Ignore

Viewpoint

Team space (Design Collaboration)

Package (share / consume)

BCF

TIẾNG VIỆT

Phối hợp bộ môn

Nexus.

Không gian phối hợp

Bộ mô hình

Tổ hợp mô hình

Nexus: «Tổ hợp mô hình».

Va chạm

Nexus: loại vấn đề «Va chạm bộ môn».

Nhóm va chạm

Ma trận va chạm

Nexus.

Va chạm cứng

Va chạm khoảng hở

Dung sai

Bỏ qua (không phải vấn đề)

Điểm nhìn

Không gian nhóm

Tương đương «Đang thực hiện» của từng đơn vị.

Gói chia sẻ / Nhận gói

BCF

Giữ nguyên tên định dạng. Nexus nhập được BCF.

A13 · Đo bóc khối lượng (Takeoff)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Takeoff

TIẾNG VIỆT

Đo bóc khối lượng

Từ điển Forma Anh–Việt

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Takeoff package

Classification system

Takeoff type

Linear / Area / Count

Volume

Inventory

Calibrate scale

TIẾNG VIỆT

Gói đo bóc

Hệ thống mã công tác
Cần QS chọn bộ mã, xem C12.

Loại đo bóc

Chiều dài / Diện tích / Đếm

Thể tích
Khác «khối tích» (mã vùng trong tên tệp ISO).

Bảng tổng hợp khối lượng

Hiệu chỉnh tỉ lệ

A14 · Trạng thái thường gặp

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Draft

Open

Open

Pending

In progress

Submitted

In review

In review

Completed

Not approved

In dispute

Answered

Reviewed

Closed

Void

Waiting for submission

Overdue

Archived

TIẾNG VIỆT

Nháp (mọi phân hệ)

Mới (Vấn đề)
Nexus gọi trạng thái `open` là «Mới».

Đang mở (RFI, Trình duyệt)
Ở hai phân hệ này «Open» là đang chờ xử lý. Từ điển phải ghi theo từng phân hệ.

Chờ tiếp nhận (Vấn đề)

Đang xử lý (Vấn đề, Biểu mẫu)
Nexus.

Đã gửi (RFI, Trình duyệt)

Chờ kiểm tra (Vấn đề)
Nexus.

Đang duyệt (RFI, Trình duyệt, Lướt duyệt)

Đã xử lý xong (Vấn đề)
Chưa đóng, chờ người tạo kiểm tra lại.

Không đạt (Vấn đề)
Người kiểm tra trả lại.

Chưa thống nhất (Vấn đề)
Tránh «tranh chấp» vì là từ pháp lý về hợp đồng.

Đã trả lời (RFI)

Đã duyệt (Trình duyệt)

Đã đóng (mọi phân hệ)
Nexus.

Đã hủy (mọi phân hệ)
Nexus: «Đã hủy». Không dịch là «vô hiệu».

Chờ nhà thầu trình (Trình duyệt)

Quá hạn (mọi phân hệ)

Đã lưu trữ (Biểu mẫu, Tài liệu)

A15 · Từ ngữ nghị định nên dùng thống nhất (để không dịch sai)

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Owner / Client

TIẾNG VIỆT

Chủ đầu tư

Căn cứ: Luật Xây dựng 135/2025/QH15

Owner's representative / PMC**Tư vấn quản lý dự án / Ban quản lý dự án**

Nexus: loại đơn vị `pm`

Construction supervision / Inspector**Tư vấn giám sát**

Nexus: `supervision`

Căn cứ: Điều 20 NĐ 207/2026

Chief supervisor**Giám sát trưởng**

Căn cứ: Điều 23 k3, Điều 24 k6b, Phụ lục IVa/IVb

Supervisor (on site)**Người trực tiếp giám sát thi công xây dựng**

Căn cứ: Điều 22 k1, k5a

Designer of record / Lead designer**Chủ nhiệm thiết kế**

Căn cứ: Điều 24 k6d

Discipline lead**Chủ trì bộ môn**

Căn cứ: Mẫu số 11 NĐ 217/2026

General contractor / Main contractor**Nhà thầu chính (Nexus: «Tổng thầu thi công»)**

Căn cứ: Điều 22 k5b, Điều 24 k6c

Subcontractor**Nhà thầu phụ (Nexus: «Thầu phụ»)**

Căn cứ: Điều 22 k5c

Site manager / Superintendent**Chỉ huy trưởng công trình**

Căn cứ: Điều 24 k6c; Phụ lục IIb

Project engineer (contractor)**Người trực tiếp phụ trách kỹ thuật thi công**

Căn cứ: Điều 22 k1, k5b

Work inspection / acceptance**Nghiệm thu công việc xây dựng**

Căn cứ: Điều 22

Stage / component acceptance**Nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng**

Căn cứ: Điều 23

Substantial / final completion**Nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng**

Căn cứ: Điều 24

Conditional acceptance**Nghiệm thu có điều kiện**

Căn cứ: Điều 24 k3

Closeout documents**Hồ sơ hoàn thành công trình**

Căn cứ: Điều 28, Phụ lục VII

O&M handover package**Hồ sơ phục vụ quản lý, sử dụng công trình**

Căn cứ: Điều 30 k5, Phụ lục X

O&M manual / Maintenance manual**Quy trình vận hành, khai thác; quy trình bảo trì**

Căn cứ: Phụ lục VII III.9

Warranty**Bảo hành**

Căn cứ: Điều 32, 33

Từ điển Forma Anh-Việt

TIẾNG ANH (TRÊN FORMA)

Incident / Structural failure

Design review (third party)

Design appraisal (by owner)

Construction permit

Testing / Monitoring / Verification

Site diary

Supervision report

TIẾNG VIỆT

Sự cố công trình

Căn cứ: Chương IV, Điều 45-48

Thẩm tra thiết kế

Căn cứ: Điều 41 NB 217/2026

Thẩm định thiết kế

Căn cứ: Điều 41 NB 217/2026

Giấy phép xây dựng

Căn cứ: Phụ lục VII I.7

Thí nghiệm / Quan trắc / Kiểm định

Căn cứ: Phụ lục VII III.5, III.7

Nhật ký thi công xây dựng công trình

Căn cứ: Phụ lục IIa

Báo cáo về công tác giám sát thi công xây dựng

Căn cứ: Điều 20 k3, Phụ lục IVa/IVb